

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.103.645.287	69.954.860.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.489.338.289	10.920.891.450
1. Tiền	111	VI.1	6.489.338.289	10.920.891.450
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.317.424.270	5.990.158.515
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.317.424.270	5.990.158.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.380.292.907	35.869.611.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	49.680.102.755	51.906.985.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279.253.435	74.710.435
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	10.527.952.178	9.835.511.683
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(26.107.015.461)	(25.947.596.380)
IV. Hàng tồn kho	140		23.962.925.581	16.317.283.193
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	23.962.925.581	16.317.283.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		953.664.240	856.916.175
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	219.862.217	153.214.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		716.241.895	703.701.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.560.128	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.787.561.569	26.139.648.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.283.291.005	14.935.248.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.216.291.005	14.861.248.286
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	67.000.000	74.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		7.760.675.378	8.238.463.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.760.675.378	8.238.463.768
- Nguyên giá	222		24.638.548.989	25.553.654.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.877.873.611)	(17.315.190.673)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.2	550.134.564	550.134.564
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.950.134.564	2.950.134.564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.193.460.622	2.415.802.282
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	2.193.460.622	2.415.802.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		98.891.206.856	96.094.509.410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.220.583.764	43.458.009.574
I. Nợ ngắn hạn	310		41.169.050.277	37.413.791.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	907.695.130	1.796.444.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.709.501.295	19.295.164.601
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.18	1.304.824.000	1.304.824.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	432.775.475	520.333.137
5. Phải trả người lao động	315		14.689.482.942	8.772.878.076
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	61.560.000	57.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	2.046.143.990	2.521.717.863
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.16	952.085.178	2.377.877.844
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.064.982.267	767.552.267
II. Nợ dài hạn	330		6.051.533.487	6.044.217.784
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.17	2.943.222.587	2.943.222.587
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21	415.000.000	415.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.14	1.737.350.000	1.737.350.000
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		955.960.900	948.645.197
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.670.623.092	52.636.499.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	51.670.623.092	52.636.499.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.675.018.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.315.058.313	13.487.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.506.436.244	4.459.111.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.454.287.269	4.459.111.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.052.148.975	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.629.823	90.831.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		98.891.206.856	96.094.509.410

Phê duyệt, ngày 16. tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Tuấn

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
G9-495 Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	18.500.193.617	16.383.382.941	35.004.832.340	25.745.693.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		18.500.193.617	16.383.382.941	35.004.832.340	25.745.693.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.725.569.820	12.776.432.477	27.261.543.400	19.641.126.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.774.623.797	3.606.950.464	7.743.288.940	6.104.566.592
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	23.951.877	91.608.665	30.923.614	105.159.831
8. Chi phí tài chính	22	VII.5	43.798.835	102.839.314	152.532.370	171.379.738
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		73.178.279	102.839.314	151.177.850	171.379.738
9. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
10. Chi phí bán hàng	25	VII.8	28.808.652	27.548.380	61.106.131	58.608.709
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.077.109.369	3.085.226.075	6.276.633.413	5.299.496.206
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		648.858.818	482.945.360	1.283.940.640	680.241.770
13. Thu nhập khác	31	VII.6	21.660.128	4.847.179	40.293.717	191.421.310
14. Chi phí khác	32	VII.7	473.652		486.816	7.344.108
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.186.476	4.847.179	39.806.901	184.077.202
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		670.045.294	487.792.539	1.323.747.541	864.318.972
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 n	133.664.952	100.921.695	277.484.582	181.279.046
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(787.332)	9.318.515	7.315.703	22.972.719
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		537.167.674	377.552.329	1.038.947.256	660.067.207
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		535.746.878	394.368.267	1.052.148.975	701.523.148
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.420.796	(16.815.938)	(13.201.719)	(41.455.941)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		205	151	403	269
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.323.747.541	864.318.972
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	767.788.390	614.606.451
Các khoản dự phòng	03	159.419.081	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(37.106.948)	(273.296.686)
Chi phí đi vay	06	151.177.850	171.379.738
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.365.025.914	1.377.008.475
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.101.834.273)	21.840.498
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.645.642.388)	(7.782.595.736)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.949.825.876	4.510.346.446
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	155.694.092	(612.348.546)
Chi phí đi vay đã trả	14	(151.177.850)	(170.023.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363.689.305)	(92.352.470)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(402.570.000)	(173.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.194.367.934)	(2.921.925.133)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(290.000.000)	(400.400.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.701.853	96.388.889
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	675.867.011	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.862.575	64.227.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	493.431.439	(239.783.207)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	634.685.178	1.930.494.612
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.060.477.844)	(2.091.791.437)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.730.616.666)	(1.466.120.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.431.553.161)	(4.627.829.165)
Tiền đầu kỳ	60	10.920.891.450	8.318.581.664
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.489.338.289	3.690.752.499

Phê duyệt ngày 1/7 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty có 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Trong năm, không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại Công ty con.

Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà có trụ sở chính tại thôn Lại Xá, xã Thanh Hà, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 73,48% (không thay đổi so với đầu năm), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có 154 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 170 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty với công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho từng công trình như sau.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá vốn} \\ \text{kinh doanh dở dang} & = & \text{kinh doanh dở dang} & + & \text{kinh doanh phát sinh} & - & \text{hàng bán} \\ \text{cuối năm} & & \text{đầu năm} & & \text{trong năm} & & \text{trong năm} \end{array}$$

Trong đó: Giá vốn hàng bán của công trình được xác định bằng doanh thu ghi nhận trong năm nhân với (x) tỷ lệ khoán chi phí của công trình

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho, từng công trình dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này, không quá 36 tháng

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	324.712.197	100.431.229
Tiền gửi ngân hàng	6.164.626.092	10.820.460.221
- BIDV Hà Đông	1.773.903.146	7.407.515.969
- Vietinbank Thanh Xuân	4.093.685.986	3.209.783.180
- Ngân hàng khác	297.036.960	87.578.539
Các khoản tương đương tiền	0	
Cộng	6.489.338.289	10.920.891.450

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.317.424.270		0	5.990.158.515	5.990.158.515	0
Tiền gửi trên 3 tháng	5.317.424.270	5.317.424.270	0	5.990.158.515	5.990.158.515	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	0	(2.400.000.000)	2.400.000.000	0	(2.400.000.000)
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550.134.564	550.134.564	0	550.134.564	550.134.564	0
Cộng	8.267.558.834	550.134.564	(2.400.000.000)	8.940.293.079	6.540.293.079	(2.400.000.000)

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	49.680.102.755	(21.046.416.296)	51.906.985.439	(20.886.997.215)
<i>Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
- Tổng công ty CP Sông Đà -CTCP	4.746.882.646	(4.169.424.085)	4.746.882.646	(4.169.424.085)
- Công ty CP điện Việt Lào	5.605.812.092	(4.358.300.616)	5.605.812.092	(4.358.300.616)
- Khách hàng khác	39.327.408.017	(12.518.691.595)	41.554.290.701	(12.359.272.514)
b. Phải thu khách hàng dài hạn	17.216.291.005		14.861.248.286	
<i>Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
- Tổng công ty CP Sông Đà -CTCP	2.357.750.093	0	2.357.750.093	0
- Công ty CP Sông Đà 5	5.139.932.427	0	3.442.165.009	0
- Công ty CP Sông Đà 10	1.327.435.726	0	1.267.970.074	0
- Công ty CP điện Việt Lào	855.860.755	0	855.860.755	0
- Khách hàng khác	9.718.608.485	0	6.937.502.355	0
Cộng	66.896.393.760	(21.046.416.296)	66.768.233.725	(20.886.997.215)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	10.527.952.178	(5.060.599.165)	9.835.511.683	(5.060.599.165)
- Tạm ứng	2.212.350.358		1.301.439.445	
- Phải thu người lao động	87.623.778		82.482.143	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	815.725.025		989.590.048	
- Công ty CP điện Việt Lào _ Lãi cho vay	7.375.437.958	(5.060.599.165)	7.375.437.958	(5.060.599.165)
- Các khoản phải thu khác	36.815.059		86.562.089	
Dài hạn	67.000.000		74.000.000	0
- Phải thu khác	67.000.000		74.000.000	
Cộng	10.594.952.178	(5.060.599.165)	9.909.511.683	(5.060.599.165)

6.Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Chi tiết các khoản nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng nợ thu phải quá hạn</i>				
- Tổng công ty Sông Đà -CTCP	4.305.328.507	(3.725.238.425)	4.305.328.507	(3.725.238.425)
- Công ty CP điện Việt Lào	12.981.250.050	(9.418.899.781)	12.981.250.050	(9.418.899.781)
- Đối tượng khác	11.667.816.891	(12.803.458.174)	12.363.553.802	(12.803.458.174)
Cộng	28.954.395.448	(26.107.015.461)	29.650.132.359	(25.947.596.380)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.869.070		39.169.309	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	23.931.462.511		16.278.113.884	
Cộng	23.962.925.581		16.317.283.193	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.567.444.595	10.714.470.774	6.052.813.272	218.925.800	25.553.654.441
- Mua trong kỳ		290.000.000	0		290.000.000
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		1.205.105.452	0		1.205.105.452
Số cuối kỳ	8.567.444.595	9.799.365.322	6.052.813.272	218.925.800	24.638.548.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	7.308.056.649	6.384.031.934	3.404.176.290	218.925.800	17.315.190.673
- Khấu hao trong kỳ	41.979.598	453.476.028	272.332.764		767.788.390
- Thanh lý nhượng bán		1.205.105.452	0		1.205.105.452

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số cuối kỳ	7.350.036.247	5.632.402.510	3.676.509.054	218.925.800	16.877.873.611
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.259.387.946	4.330.438.840	2.648.636.982	0	8.238.463.768
Số cuối kỳ	1.217.408.348	4.166.962.812	2.376.304.218	0	7.760.675.378
Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng				10.199.342.590 đ	

14. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	219.862.217	153.214.649
- Công cụ dụng cụ	214.640.673	153.214.649
- Các khoản chi phí khác	5.221.544	0
Dài hạn	2.193.460.622	2.415.802.282
- Các khoản chi phí khác	1.805.307.393	2.032.048.026
- Công cụ dụng cụ	388.153.229	383.754.256
Cộng	2.413.322.839	2.569.016.931

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	952.085.178	634.685.178	1.977.977.844	2.377.877.844
a.1. Vay ngắn hạn ngân hàng				
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	634.685.178	634.685.178	1.743.077.844	1.743.077.844
a.2. Vay dài hạn đến hạn trả	0			
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	201.900.000	0	234.900.000	436.800.000
BIDV Hà Đông	115.500.000	0	82.500.000	198.000.000
b) Vay dài hạn	1.737.350.000	0	0	1.737.350.000
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	1.004.850.000	0	0	1.004.850.000
BIDV Hà Đông	732.500.000	0	0	732.500.000
Cộng	2.689.435.178	634.685.178	1.977.977.844	4.115.227.844

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	907.695.130	1.796.444.002
Phải trả người bán dài hạn	2.943.222.587	2.943.222.587
Cộng	3.850.917.717	4.739.666.589

18. Phải trả về cổ tức lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức năm 2024 phải trả		1.304.824.000
Cổ tức năm 2025 phải trả	1.304.824.000	
Cộng	1.304.824.000	1.304.824.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp	520.333.137	920.401.321	0	1.007.958.983	432.775.475
Thuế GTGT hàng bán nội địa	265.472.961	327.414.723		335.104.418	257.783.266
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	233.689.305	277.484.582		363.689.305	147.484.582
Thuế TNCN	21.170.871	273.736.798		290.329.493	4.578.176
Thuế đất	0	35.587.499		12.658.048	22.929.451
Thuế Tài nguyên		5.708.819		5.708.819	0
Thuế khác	0	468.900		468.900	0
Cộng	520.333.137	920.401.321	0	1.007.958.983	432.775.475

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	61.560.000	57.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	0	57.000.000
- Chi phí phải trả khác	61.560.000	
Dài hạn		
Cộng	61.560.000	57.000.000

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.046.143.990	2.521.717.863
- Kinh phí công đoàn	288.518.742	357.760.791
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	1.757.625.248	2.163.957.072
b) Dài hạn	415.000.000	415.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	415.000.000	415.000.000
Cộng	2.461.143.990	2.936.717.863

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.324.441.165	52.410.998.190
- Lãi trong năm trước					2.139.494.104	2.139.494.104
- Chia cổ tức					(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.459.111.269	52.545.668.294
Số dư đầu năm	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.459.111.269	52.545.668.294
- Lãi trong kỳ					1.052.148.975	1.052.148.975
- Tăng khác		4.172.400.000			0	4.172.400.000
- Chia cổ tức					(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Giảm khác				-4.172.400.000	-	(4.172.400.000)
Số dư cuối kỳ	26.097.100.000	12.675.018.712	-620.000	13.487.458.313	3.506.436.244	51.592.993.269

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.311.000.000	13.311.000.000
12.786.100.000	12.786.100.000
26.097.100.000	26.097.100.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.609.710	2.609.710
2.609.710	2.609.710
2.609.710	2.609.710
62	62
62	62
2.609.648	2.609.648
2.609.648	2.609.648

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.487.458.313	13.487.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
35.004.832.340	25.745.693.404
35.004.832.340	25.745.693.404

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
0	0
0	0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
27.261.543.400	19.641.126.812
27.261.543.400	19.641.126.812

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Lãi tiền gửi Ngân hàng	30.923.614	91.722.612
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	13.437.219
Cộng	30.923.614	105.159.831

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	151.177.850	171.379.738
- Chênh lệch tỷ giá	1.354.520	
Cộng	152.532.370	171.379.738

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	6.183.334	186.574.074
- Các khoản thu nhập khác	34.110.383	4.847.236
Cộng	40.293.717	191.421.310

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế	486.816	2.344.108
- Chi phí thanh lý TSCĐ		5.000.000
Cộng	486.816	7.344.108

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.175.813.459	3.508.889.324
+ Chi phí cho nhân viên	4.175.813.459	3.508.889.324
- Các chi phí bằng tiền khác	2.080.819.954	1.790.606.882
Cộng	6.276.633.413	5.299.496.206

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	57.948.077	55.994.196
+ Chi phí cho nhân viên	57.948.077	55.994.196
- Các chi phí bằng tiền khác	3.158.054	2.614.513
Cộng	61.106.131	58.608.709

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	6.827.754.340	3.262.694.223
- Chi phí nhân công trực tiếp;	22.734.169.220	17.031.389.447
- Chi phí máy	1.192.559.508	1.576.583.539
- Chi phí sản xuất chung;	4.160.408.959	5.546.289.530

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí bán hàng	61.106.131	58.608.709
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.256.633.413	5.299.496.206
Cộng	41.232.631.571	32.775.061.654

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
277.484.582	181.279.046
0	0
277.484.582	181.279.046

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
634.685.178	1.930.494.612
634.685.178	1.930.494.612
2.060.477.844	2.091.791.437
2.060.477.844	2.091.791.437

IX. Những thông tin khác

Phê duyệt ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Phạm Minh Thuận****Lê Minh Quyết****Dinh Văn Tuấn**